

Số: 35/QĐ-DHSPKTVL-CTSV

Vinh Long, ngày 29 tháng 04 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp Học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên trong học kỳ 1
năm học 2024- 2025

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT VINH LONG

Căn cứ Quyết định số 410/QĐ-BLDTBXII, ngày 09/04/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc “Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh Long”;

Căn cứ Quyết định số 28/VBHN-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2014 về việc xét cấp học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống đào tạo quốc dân;

Căn cứ Nghị định 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 201/QĐ-DHSPKTVL ngày 26/02/2025 của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh Long về việc ban hành Quy định xét thi đua, khen thưởng, học bổng và trợ cấp học tập cho sinh viên đại học chính quy

Căn cứ biên bản họp của Hội đồng xét Rèn luyện, Học bổng và Trợ cấp học tập cho sinh viên học kỳ 1 năm học 2024- 2025 họp vào ngày 24/04/2025;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay cấp học bổng khuyến khích học tập cho 484 sinh viên đạt thành tích học tập và rèn luyện Khá, Giỏi, Xuất sắc trong học kỳ 1 năm học 2024- 2025 (Cò danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Trưởng các Phòng, Khoa liên quan và sinh viên có tên trong danh sách kèm theo ở điều 1, chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ban Giám hiệu;
- Lưu: VT, Phòng CTSV.



PGS.TS. Nguyễn Thanh Tùng

**DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 45 ĐẠI HỌC
ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP**

HỌC KỲ I - NĂM HỌC: 2024 - 2025

(Kèm theo quyết định số: 35/QĐ-ĐHSPKTVL-CTSV ngày 29 tháng 04 năm 2025)

TT	Mssv	Họ và tên	Xếp loại RL1	Điểm TBCHT HK1	Loại chung	Đơn giá học bổng (Đvt: đồng/TC)	Số TC	Thành tiền (Đvt: đồng)	TC đăng ký HK1	Ghi chú
1. ĐH.TY 2020										
1	20010063	Nguyễn Thị Yến Nhi	Tốt	3,88	Giỏi	207.500	13	2.697.500	13	
2	20010019	Đỗ Văn Duy	Tốt	3,83	Giỏi	207.500	12	2.490.000	12	

Danh sách gồm có 02 sinh viên

Vinh Long, ngày 29 tháng 04 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Thanh Tùng

**DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 46 ĐẠI HỌC
ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP**

HỌC KỲ I - NĂM HỌC: 2024 - 2025

(Kèm theo quyết định số: 35/QĐ-ĐHSPKTVL-CTSV ngày 29 tháng 04 năm 2025)

TT	Mssv	Họ và tên		Xếp loại RL1	Điểm TBCHT HK1	Loại chung	Đơn giá học bổng (Đvt: đồng/TC)	Số TC	Thành tiền (Đvt: đồng)	TC đăng ký HK1	Ghi chú
1.ĐH.CNKTOTO 2021											
1	21801017	Nguyễn Minh	Trí	Xuất sắc	4,00	Xuất sắc	311.250	13	4.046.250	13	
2	21001385	Nguyễn Ngọc Quốc	Tấn	Xuất sắc	3,85	Xuất sắc	311.250	13	4.046.250	13	
3	21001003	Lâm Hoàng	Thanh	Xuất sắc	3,83	Xuất sắc	311.250	12	3.735.000	12	
4	21001490	Nguyễn Nhựt	Kha	Xuất sắc	3,83	Xuất sắc	311.250	12	3.735.000	12	
5	21001517	Nguyễn Hoài	Hận	Xuất sắc	3,77	Xuất sắc	311.250	13	4.046.250	13	
6	21801001	Nguyễn Thúy	Vy	Xuất sắc	3,77	Xuất sắc	311.250	13	4.046.250	13	
7	21001257	Phan Khải	Toàn	Xuất sắc	3,67	Xuất sắc	311.250	15	4.668.750	15	
8	21001534	Bùi Quốc	Khánh	Tốt	3,85	Giỏi	207.500	13	2.697.500	13	
9	21001639	Trần Hoàng	Vinh	Tốt	3,83	Giỏi	207.500	12	2.490.000	12	
10	21001364	Lưu Minh	Quốc	Tốt	3,71	Giỏi	207.500	14	2.905.000	14	
11	21001172	Huỳnh Hữu	Kha	Tốt	3,57	Giỏi	207.500	14	2.905.000	14	
12	21001678	Đào Thị Huyền	Trân	Tốt	3,43	Giỏi	207.500	14	2.905.000	14	
13	21801005	Nguyễn Thị Huế	Trân	Tốt	3,43	Giỏi	207.500	14	2.905.000	14	
14	21001523	Võ Hữu	Phi	Tốt	3,36	Giỏi	207.500	14	2.905.000	14	
15	21801021	Nguyễn Phùng	Hưng	Tốt	3,36	Giỏi	207.500	11	2.282.500	11	
16	21001122	Bùi Thanh	Duy	Khá	3,54	Khá	103.750	13	1.348.750	13	
17	21001127	Chung Hoàng	Đức	Khá	3,38	Khá	103.750	13	1.348.750	13	
18	21001554	Phạm Quang	Thế	Khá	3,27	Khá	103.750	11	1.141.250	11	
19	21001042	Phạm Hữu	Tiền	Khá	3,19	Khá	103.750	17	1.763.750	17	
20	21001084	Nguyễn Ngọc	Thư	Khá	3,18	Khá	103.750	17	1.763.750	17	

TT	Mssv	Họ và tên		Xếp loại RL1	Điểm TBCHT HK1	Loại chung	Đơn giá học bổng (Đvt: đồng/TC)	Số TC	Thành tiền (Đvt: đồng)	TC đăng ký HK1	Ghi chú
21	21001427	Nguyễn Lê Thế	Vinh	Khá	3,17	Khá	103.750	12	1.245.000	12	
22	21001216	Võ Nhật Toàn	Thắng	Khá	3,14	Khá	103.750	14	1.452.500	14	
23	21201006	Nguyễn Hoàng Gia	Phúc	Khá	3,14	Khá	103.750	14	1.452.500	14	
24	21001313	Trần Đắc	Thắng	Khá	3,09	Khá	103.750	11	1.141.250	11	
25	21001464	Tạ Hữu	Nghi	Khá	3,08	Khá	103.750	13	1.348.750	13	
26	21001026	Ngô Hữu	Tín	Khá	3,07	Khá	103.750	14	1.452.500	14	
27	21001081	Nguyễn Quốc	Trường	Khá	3,07	Khá	103.750	14	1.452.500	14	
28	21801003	Nguyễn Tấn	Phát	Khá	3,07	Khá	103.750	15	1.556.250	15	
29	21801008	Nguyễn Phan Trung	Nghĩa	Khá	3,07	Khá	103.750	14	1.452.500	14	

2.ĐH.CNKT ĐĐT 2021

30	21003083	Nguyễn Tiểu	Đệ	Xuất sắc	4,00	Xuất sắc	311.250	12	3.735.000	12	
31	21003008	Nguyễn Thị Như	Bình	Xuất sắc	3,88	Xuất sắc	311.250	16	4.980.000	16	
32	21003091	Võ Thị Bích	Trâm	Xuất sắc	3,75	Xuất sắc	311.250	16	4.980.000	16	

3.ĐH.CNTT 2021

33	21004144	Nguyễn Lan	Tường	Xuất sắc	4,00	Xuất sắc	311.250	15	4.668.750	15	
34	21004290	Trần Quốc	Huy	Xuất sắc	3,62	Xuất sắc	311.250	13	4.046.250	13	
35	21004082	Nguyễn Lưu Ngọc	Anh	Xuất sắc	3,60	Xuất sắc	311.250	15	4.668.750	15	
36	21004148	Nguyễn Châu Hoàng	Thái	Tốt	4,00	Giỏi	207.500	11	2.282.500	11	
37	21004190	Võ Thị Anh	Thư	Tốt	3,80	Giỏi	207.500	15	3.112.500	15	
38	21004289	Trần Phương	Thùy	Tốt	3,63	Giỏi	207.500	16	3.320.000	16	
39	21004063	Phan Hoàng	Huy	Tốt	3,62	Giỏi	207.500	13	2.697.500	13	

4.ĐH.CNTP 2021

40	21005101	Đặng Thị Ngọc	Phấn	Tốt	3,71	Giỏi	207.500	17	3.527.500	21	
41	21005081	Phạm Thị Thanh	Mỹ	Tốt	3,60	Giỏi	207.500	15	3.112.500	15	
42	21005140	Trần Thị Kim	Xuyến	Tốt	3,53	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
43	21005130	Phạm Ngọc Đoan	Trình	Tốt	3,27	Giỏi	207.500	17	3.527.500	22	

TT	Mssv	Họ và tên	Xếp loại RL1	Điểm TBCHT HK1	Loại chung	Đơn giá học bổng (Đvt: đồng/TC)	Số TC	Thành tiền (Đvt: đồng)	TC đăng ký HK1	Ghi chú
44	21005118	Nguyễn Ngọc Quế	Hương	Tốt	3,22	Giỏi	207.500	17	3.527.500	18
45	21005039	Lâm Hữu	Nghĩa	Khá	3,57	Khá	103.750	17	1.763.750	23
46	21805004	Lê Ngọc Như	Ý	Khá	3,55	Khá	103.750	17	1.763.750	22

5.ĐH.CNKT CĐT 2021

47	21006011	Lâm Tiến	Đạt	Tốt	3,55	Giỏi	207.500	11	2.282.500	11
48	21006045	Võ Minh	Toàn	Tốt	3,36	Giỏi	207.500	14	2.905.000	14

6.ĐH.CNKT TĐH 2021

49	21007025	Nguyễn Chí	Tài	Xuất sắc	3,91	Xuất sắc	311.250	11	3.423.750	11
----	----------	------------	-----	----------	------	----------	---------	----	-----------	----

7.ĐH.CNKT CK 2021

50	21008083	Nguyễn Phúc	An	Khá	2,75	Khá	103.750	17	1.763.750	21
51	21008086	Trần Minh	Nguyễn	Khá	2,54	Khá	103.750	13	1.348.750	13

8.ĐH.TY 2021

52	21010122	Mai Tiến	Đạt	Tốt	3,85	Giỏi	207.500	13	2.697.500	13
53	21010078	Hồ Kim	Ngân	Tốt	3,76	Giỏi	207.500	17	3.527.500	17
54	21010065	Huê Nguyễn	Phương	Tốt	3,75	Giỏi	207.500	17	3.527.500	20
55	21010100	Mai Văn Thảo	Hiền	Tốt	3,69	Giỏi	207.500	13	2.697.500	13
56	21010103	Phạm Chí	Hào	Tốt	3,69	Giỏi	207.500	13	2.697.500	13
57	21010094	Huỳnh Phạm Khánh	Duy	Tốt	3,65	Giỏi	207.500	17	3.527.500	17
58	21010036	Trần Ngọc	Ngân	Tốt	3,64	Giỏi	207.500	14	2.905.000	14

9.ĐH.CTXH 2021

59	21011003	Trần Mai	Hoa	Xuất sắc	3,88	Xuất sắc	311.250	17	5.291.250	17
----	----------	----------	-----	----------	------	----------	---------	----	-----------	----

10.ĐH.CNKTN 2021

60	21013065	Phạm Nguyễn Trương	Huy	Xuất sắc	4,00	Xuất sắc	311.250	12	3.735.000	12
61	21013078	Nguyễn Văn	Vui	Tốt	3,55	Giỏi	207.500	11	2.282.500	11

11.ĐH.CNSH 2021

62	21014022	Nguyễn Hoàng	Hân	Xuất sắc	4,00	Xuất sắc	311.250	14	4.357.500	14
----	----------	--------------	-----	----------	------	----------	---------	----	-----------	----

TT	Mssv	Họ và tên		Xếp loại RL1	Điểm TBCHT HK1	Loại chung	Đơn giá học bổng (Đvt: đồng/TC)	Số TC	Thành tiền (Đvt: đồng)	TC đăng ký HK1	Ghi chú
12.ĐH.DL 2021											
63	21015001	Trần Thị Tuyết	Trang	Xuất sắc	4,00	Xuất sắc	311.250	11	3.423.750	11	
64	21015019	Trần Thành	Đạt	Xuất sắc	4,00	Xuất sắc	311.250	14	4.357.500	14	
13.ĐH.KINH TẾ 2021											
65	21017075	Trần Kiều	Quyên	Tốt	4,00	Giỏi	207.500	12	2.490.000	12	
66	21017109	Nguyễn Lê Bích	Ngân	Tốt	4,00	Giỏi	207.500	13	2.697.500	13	
67	21017180	Long Thị Hoàng	Oanh	Tốt	4,00	Giỏi	207.500	12	2.490.000	12	
68	21017214	Lê Thảo	Duy	Tốt	4,00	Giỏi	207.500	12	2.490.000	12	
69	21017054	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	Tốt	3,88	Giỏi	207.500	16	3.320.000	16	
70	21017079	Nguyễn Thanh	Tuyền	Tốt	3,75	Giỏi	207.500	12	2.490.000	12	
71	21017136	Nguyễn Đoàn Gia	Hân	Tốt	3,75	Giỏi	207.500	12	2.490.000	12	
72	21017215	Đinh Thị Bích	Liễu	Tốt	3,69	Giỏi	207.500	13	2.697.500	13	
73	21017086	Nguyễn Ngọc	Huyền	Tốt	3,67	Giỏi	207.500	12	2.490.000	12	
74	21017130	Đỗ Kim	Nương	Tốt	3,67	Giỏi	207.500	12	2.490.000	12	
14.ĐH.LUẬT 2021											
75	21018015	Trần Lý Thụy Minh	Thư	Xuất sắc	3,62	Xuất sắc	311.250	17	5.291.250	21	
15.ĐH.QTDVDLVH 2021											
76	21021043	Nguyễn Quế	Hương	Xuất sắc	4,00	Xuất sắc	311.250	15	4.668.750	15	
16.ĐH.KHMT 2021											
77	21022015	Huỳnh Phước	Đức	Xuất sắc	3,35	Giỏi	207.500	17	3.527.500	20	
78	21022026	Trần Huy	Hoàng	Xuất sắc	3,35	Giỏi	207.500	17	3.527.500	20	

Danh sách gồm có 78 sinh viên

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 04 năm 2025



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Thanh Tùng

**DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 47 ĐẠI HỌC
ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP**

HỌC KỲ I - NĂM HỌC: 2024 - 2025

(Kèm theo quyết định số: 35/QĐ-ĐHSPKTVL-CTSV ngày 29 tháng 04 năm 2025)

TT	Mssv	Họ và tên		Xếp loại RL1	Điểm TBCHT HK1	Loại chung	Đơn giá học bổng (Đvt: đồng/TC)	Số TC	Thành tiền (Đvt: đồng)	TC đăng ký HK1	Ghi chú
1.ĐH.CNKTOTO 2022											
1	22001092	Lê Tiến	Phát	Tốt	3,56	Giỏi	207.500	17	3.527.500	18	
2	22001050	Võ Thành	Phát	Tốt	3,39	Giỏi	207.500	17	3.527.500	18	
3	22001089	Nguyễn Thành	Tiến	Tốt	3,39	Giỏi	207.500	17	3.527.500	18	
4	22001412	Nguyễn Thị Cẩm	Ly	Tốt	3,38	Giỏi	207.500	17	3.527.500	17	
5	22001599	Huỳnh Trọng	Nghĩa	Tốt	3,37	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
6	22001593	Huỳnh Vũ Đăng	Khôi	Tốt	3,30	Giỏi	207.500	17	3.527.500	20	
7	22001051	Huỳnh Hoàng Nhật	Sang	Tốt	3,28	Giỏi	207.500	17	3.527.500	18	
8	22001432	Hồ Minh	Nhật	Tốt	3,26	Giỏi	207.500	17	3.527.500	20	
9	22001058	Lê Hoàng	Mạnh	Tốt	3,22	Giỏi	207.500	17	3.527.500	18	
10	22001311	Võ Văn	Minh	Tốt	3,22	Giỏi	207.500	17	3.527.500	18	
11	22001600	Lê Hoàng	Nhân	Tốt	3,21	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
12	22001197	Phan Hoàng	Huy	Khá	3,35	Khá	103.750	17	1.763.750	17	
13	22001172	Nguyễn Hoàng	Phúc	Khá	3,26	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
14	22001198	Nguyễn Đức	Bảo	Khá	3,24	Khá	103.750	17	1.763.750	17	
15	22001222	Cù Tấn Hoàng	Duy	Khá	3,21	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
16	22001564	Trương Anh	Trí	Khá	3,21	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
17	22001023	Lê Hải	Quan	Khá	3,18	Khá	103.750	17	1.763.750	17	

TT	Mssv	Họ và tên		Xếp loại RL1	Điểm TBCHT HK1	Loại chung	Đơn giá học bổng (Đvt: đồng/TC)	Số TC	Thành tiền (Đvt: đồng)	TC đăng ký HK1	Ghi chú
18	22001052	Đỗ Trọng	Phát	Tốt	3,17	Khá	103.750	17	1.763.750	18	
19	22001289	Huỳnh Minh	Hiếu	Khá	3,16	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
20	22001221	Lê Chí	Nhơn	Khá	3,14	Khá	103.750	17	1.763.750	21	
21	22001227	Nguyễn Phú	Quốc	Khá	3,14	Khá	103.750	17	1.763.750	21	
22	22001325	Bùi Nguyễn Nhật	Tấn	Tốt	3,12	Khá	103.750	17	1.763.750	17	
23	22001060	Võ Trung	Tín	Khá	3,11	Khá	103.750	17	1.763.750	18	
24	22001565	Nguyễn Ngọc	Tính	Tốt	3,11	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
25	22001648	Nguyễn Minh	Tuyển	Khá	3,11	Khá	103.750	17	1.763.750	18	
26	22001544	Nguyễn Thị Kim	Hạnh	Tốt	3,10	Khá	103.750	17	1.763.750	20	
27	22001546	Tô Hoàng	Khiêm	Khá	3,10	Khá	103.750	17	1.763.750	21	
28	22001048	Nguyễn Huỳnh Trường	Giang	Khá	3,06	Khá	103.750	17	1.763.750	18	
29	22001171	Lê Thị Như	Ý	Tốt	3,06	Khá	103.750	17	1.763.750	18	
30	22001196	Trần Thanh	Khoa	Khá	3,06	Khá	103.750	17	1.763.750	17	
31	22001036	Trương Duy	Vũ	Tốt	3,05	Khá	103.750	17	1.763.750	21	
32	22001151	Đỗ Thị Kiều	Trang	Khá	3,05	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
33	22001575	Trần Duy	Hưng	Tốt	3,05	Khá	103.750	17	1.763.750	23	
34	22801008	Nguyễn Ngọc	Trang	Khá	3,05	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
35	22001019	Nguyễn Trung	Chính	Khá	3,00	Khá	103.750	17	1.763.750	17	
36	22001046	Nguyễn Trần Trọng	Luân	Khá	3,00	Khá	103.750	17	1.763.750	18	
37	22001055	Từ Thị Cát	Tường	Khá	3,00	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
38	22001071	Nguyễn Duy	Khang	Tốt	3,00	Khá	103.750	17	1.763.750	22	
39	22001085	Nguyễn Minh	Thạnh	Khá	3,00	Khá	103.750	17	1.763.750	18	
40	22001272	Phan Hữu	Tín	Khá	3,00	Khá	103.750	17	1.763.750	21	
41	22001481	Võ Văn Duy	Khanh	Khá	3,00	Khá	103.750	17	1.763.750	18	

TT	Mssv	Họ và tên		Xếp loại RL1	Điểm TBCHT HK1	Loại chung	Đơn giá học bổng (Đvt: đồng/TC)	Số TC	Thành tiền (Đvt: đồng)	TC đăng ký HK1	Ghi chú
42	22001591	Nguyễn Minh	Huy	Khá	3,00	Khá	103.750	17	1.763.750	18	
43	22801016	Nguyễn Thị Tường	Duy	Khá	3,00	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
44	22001015	Nguyễn Nhật	Dương	Khá	2,95	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
45	22001279	Phan Duy	Khánh	Khá	2,95	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
46	22001649	Trần Thuận	Thiên	Khá	2,95	Khá	103.750	17	1.763.750	20	
47	22001150	Nguyễn Hoàng	Thái	Khá	2,94	Khá	103.750	17	1.763.750	17	
48	22001199	Nguyễn Trần Đại	Lợi	Tốt	2,94	Khá	103.750	17	1.763.750	17	
49	22001338	Thiêm Đại	Vỹ	Khá	2,94	Khá	103.750	17	1.763.750	17	
50	22801018	Lê Nguyễn Đình	Long	Khá	2,92	Khá	103.750	17	1.763.750	25	

2.ĐH.CN CTM 2022

51	22002012	Lê Duy	Khiêm	Tốt	3,26	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
----	----------	--------	-------	-----	------	------	---------	----	-----------	----	--

3.ĐH.CNKTĐĐT 2022

52	22003048	Lê Tấn	Đạt	Xuất sắc	4,00	Xuất sắc	311.250	17	5.291.250	21	
53	22003078	Huỳnh Hồng	Son	Xuất sắc	3,83	Xuất sắc	311.250	17	5.291.250	18	
54	22003034	Phạm Khánh	Duy	Xuất sắc	3,74	Xuất sắc	311.250	17	5.291.250	19	
55	22003064	Nguyễn Minh Huỳnh	Như	Xuất sắc	3,74	Xuất sắc	311.250	17	5.291.250	19	

4.ĐH.CNTT 2022

56	22004294	Trịnh Khắc	Nhật	Xuất sắc	3,82	Xuất sắc	311.250	17	5.291.250	22	
57	22004316	Văn Công	Hòa	Xuất sắc	3,82	Xuất sắc	311.250	17	5.291.250	17	
58	22004124	Trương Tấn	Phát	Tốt	3,68	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
59	22004009	Trần Đại Triệu Hào	Anh	Tốt	3,67	Giỏi	207.500	17	3.527.500	18	
60	22004313	Nguyễn Minh	Tuyến	Tốt	3,65	Giỏi	207.500	17	3.527.500	17	
61	22004041	Lê Trung	Phát	Tốt	3,59	Giỏi	207.500	17	3.527.500	17	
62	22004011	Nguyễn Tiến	Khoa	Tốt	3,53	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	

TT	Mssv	Họ và tên		Xếp loại RL1	Điểm TBCHT HK1	Loại chung	Đơn giá học bổng (Đvt: đồng/TC)	Số TC	Thành tiền (Đvt: đồng)	TC đăng ký HK1	Ghi chú
63	22004297	Trương Minh	Thư	Tốt	3,53	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
64	22004207	Nguyễn Thanh	Nam	Tốt	3,50	Giỏi	207.500	17	3.527.500	20	
65	22004168	Võ Trọng	Văn	Tốt	3,41	Giỏi	207.500	17	3.527.500	17	
66	22004169	Nguyễn Vỹ	Khang	Tốt	3,41	Giỏi	207.500	17	3.527.500	17	

5.DH.CNTP 2022

67	22005116	Nguyễn Diễm	Huỳnh	Tốt	3,41	Giỏi	207.500	17	3.527.500	22	
68	22005024	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	Tốt	3,10	Khá	103.750	17	1.763.750	21	
69	22005104	Nghiêm Diệu	Lam	Tốt	3,06	Khá	103.750	17	1.763.750	17	
70	22005089	Nguyễn Thành	Đạt	Tốt	3,05	Khá	103.750	17	1.763.750	21	
71	22005088	Nguyễn Khánh	Vy	Tốt	3,00	Khá	103.750	17	1.763.750	18	
72	22005090	Phạm Thị Mỹ	Ái	Xuất sắc	3,00	Khá	103.750	17	1.763.750	22	
73	22005092	Lê Thị Huỳnh	Như	Khá	3,00	Khá	103.750	17	1.763.750	18	
74	22805011	Nguyễn Thúy	An	Khá	2,95	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
75	22005074	Nguyễn Thị Anh	Thư	Tốt	2,90	Khá	103.750	17	1.763.750	20	
76	22005087	Nguyễn Thúy	Quyên	Tốt	2,89	Khá	103.750	17	1.763.750	18	

6.DH.CNKTCĐT 2022

77	22006027	Lê Văn	Thịnh	Tốt	3,28	Giỏi	207.500	17	3.527.500	18	
----	----------	--------	-------	-----	------	------	---------	----	-----------	----	--

7.DH.CNKTDK&TĐH 2022

78	22007019	Trần Minh	Tân	Tốt	3,50	Giỏi	207.500	17	3.527.500	17	
79	22007010	Tôn Thành	Học	Khá	3,33	Khá	103.750	17	1.763.750	18	

8. DH.CNKTCCK 2022

80	22008021	Trần Thanh	Thới	Tốt	3,11	Khá	103.750	17	1.763.750	18	
81	22008074	Nguyễn Văn Cao	Quý	Khá	3,10	Khá	103.750	17	1.763.750	21	
82	22808015	Nguyễn Chí	Thanh	Tốt	3,06	Khá	103.750	17	1.763.750	17	

TT	Mssv	Họ và tên		Xếp loại RL1	Điểm TBCHT HK1	Loại chung	Đơn giá học bổng (Đvt: đồng/TC)	Số TC	Thành tiền (Đvt: đồng)	TC đăng ký HK1	Ghi chú
83	22008028	Lê Quốc	Anh	Khá	2,94	Khá	103.750	17	1.763.750	17	
84	22008056	Nguyễn Anh	Khoa	Khá	2,85	Khá	103.750	17	1.763.750	20	
85	22008004	Trần Minh	Trí	Tốt	2,65	Khá	103.750	17	1.763.750	20	
86	22208001	Phan Đăng	Minh	Khá	2,61	Khá	103.750	17	1.763.750	18	

9.ĐH.TY 2022

87	22010025	Phan Phi	Long	Tốt	4,00	Giỏi	207.500	17	3.527.500	18	
88	22010051	Phạm Thị Mộng	Kiều	Khá	3,33	Khá	103.750	17	1.763.750	18	
89	22010100	Trần Thị Mỹ	The	Khá	3,33	Khá	103.750	17	1.763.750	18	
90	22010103	Huỳnh Thị Lan	Anh	Khá	3,33	Khá	103.750	17	1.763.750	18	
91	22010112	Trần Ngọc	Thơ	Khá	3,28	Khá	103.750	17	1.763.750	18	
92	22010020	Nguyễn Thành	Đạt	Khá	3,18	Khá	103.750	17	1.763.750	17	
93	22010046	Đỗ Hữu	Huy	Khá	3,12	Khá	103.750	17	1.763.750	17	
94	22010123	Mai Thị Kim	Hiền	Khá	3,11	Khá	103.750	17	1.763.750	18	
95	22010056	Đặng Gia	Hân	Khá	3,00	Khá	103.750	17	1.763.750	17	
96	22010054	Chung Thị Anh	Thư	Khá	2,94	Khá	103.750	17	1.763.750	18	

10.ĐH.CTXH 2022

97	22011002	Nguyễn Thị Cúc	Hoa	Xuất sắc	4,00	Xuất sắc	311.250	17	5.291.250	18	
----	----------	----------------	-----	----------	------	----------	---------	----	-----------	----	--

11.ĐH.CNKTN 2022

98	22013054	Nguyễn Hoàng Anh	Tuấn	Tốt	3,29	Giỏi	207.500	17	3.527.500	17	
99	22013012	Ngô Nguyễn Minh	Trí	Tốt	3,11	Khá	103.750	17	1.763.750	18	

TT	Mssv	Họ và tên		Xếp loại RL1	Điểm TBCHT HK1	Loại chung	Đơn giá học bổng (Đvt: đồng/TC)	Số TC	Thành tiền (Đvt: đồng)	TC đăng ký HK1	Ghi chú
100	22013036	Trương Nhật	Tiến	Tốt	3,10	Khá	103.750	17	1.763.750	20	
12.ĐH.CNSH 2022											
101	22014001	Nguyễn Thị Ngọc	Quý	Tốt	3,78	Giỏi	207.500	17	3.527.500	18	
13.ĐH.DL 2022											
102	22015007	Nguyễn Ngọc	Nhứt	Khá	2,67	Khá	103.750	17	1.763.750	18	
14.ĐH.KINH TẾ 2022											
103	22017057	Trần Nguyễn Minh	Khiêm	Xuất sắc	3,83	Xuất sắc	311.250	17	5.291.250	18	
104	22017221	Nguyễn Thị Thùy	Linh	Xuất sắc	3,75	Xuất sắc	311.250	17	5.291.250	20	
105	22017139	Lê Tùng	Hưng	Xuất sắc	3,74	Xuất sắc	311.250	17	5.291.250	19	
106	22017226	Nguyễn Kiều	Nhi	Tốt	3,85	Giỏi	207.500	17	3.527.500	20	
107	22017074	Lê Trúc Huệ	Quyên	Tốt	3,75	Giỏi	207.500	17	3.527.500	20	
108	22017187	Lê Thị Thúy	Ngân	Tốt	3,72	Giỏi	207.500	17	3.527.500	18	
109	22017213	Sơn Thị Phương	Thảo	Tốt	3,71	Giỏi	207.500	17	3.527.500	17	
110	22017037	Đặng Huỳnh	Như	Tốt	3,70	Giỏi	207.500	17	3.527.500	20	
15.ĐH LUẬT 2022											
111	22018056	Tô Bảo	Trần	Khá	3,12	Khá	103.750	17	1.763.750	17	
112	22018050	Nguyễn Hoàng	Long	Khá	3,00	Khá	103.750	17	1.763.750	17	
113	22018037	Trần Ngọc Lan	Quyên	Khá	2,76	Khá	103.750	17	1.763.750	17	
114	22018030	Huỳnh Hoàng	Anh	Khá	2,71	Khá	103.750	17	1.763.750	17	
16.ĐH CNKT CKDL 2022											
115	22019014	Đinh Anh	Kỳ	Tốt	3,39	Giỏi	207.500	17	3.527.500	18	
17.ĐH KTCTXD 2022											
116	22020004	Phan Nguyễn Thiên	Phúc	Tốt	2,83	Khá	103.750	17	1.763.750	18	

TT	Mssv	Họ và tên		Xếp loại RL1	Điểm TBCHT HK1	Loại chung	Đơn giá học bổng (Đvt: đồng/TC)	Số TC	Thành tiền (Đvt: đồng)	TC đăng ký HK1	Ghi chú
117	22020012	Mai Duy	Hiếu	Tốt	2,61	Khá	103.750	17	1.763.750	18	

18. ĐH.QTDVDLVLH 2022

118	22021015	Nguyễn Ngọc Minh	Tuyển	Xuất sắc	4,00	Xuất sắc	311.250	17	5.291.250	19	
-----	----------	------------------	-------	----------	------	----------	---------	----	-----------	----	--

19. ĐH.Logistic&QLCCU 2022

119	22027020	Võ Văn	Hiếu	Xuất sắc	3,72	Xuất sắc	311.250	17	5.291.250	18	
120	22027021	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	Xuất sắc	3,67	Xuất sắc	311.250	17	5.291.250	18	

20. ĐH.KDQT 2022

121	22028007	Trần Gia	Mỹ	Tốt	2,78	Khá	103.750	17	1.763.750	18	
-----	----------	----------	----	-----	------	-----	---------	----	-----------	----	--

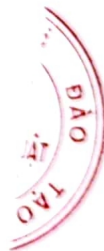
Danh sách gồm có 121 sinh viên

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 04 năm 2025/

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Thanh Hùng



**DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 48 ĐẠI HỌC
ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP**

HỌC KỲ I - NĂM HỌC: 2024 - 2025

(Kèm theo quyết định số: 35/QĐ-ĐHSPKTVL-CTSV ngày 29 tháng 04 năm 2025)

TT	Mssv	Họ và tên		Xếp loại RL1	Điểm TBCHT HK1	Loại chung	Đơn giá học bổng (Đvt: đồng/TC)	Số TC	Thành tiền (Đvt: đồng)	TC đăng ký HK1	Ghi chú
1.ĐH.CNKTOTO 2023											
1	23001126	Châu Quốc	Vinh	Tốt	3,37	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
2	23201004	Huỳnh Nguyên	Phát	Xuất sắc	3,35	Giỏi	207.500	17	3.527.500	18	
3	23001021	Nguyễn Nhựt	Trường	Khá	3,39	Khá	103.750	17	1.763.750	18	
4	23001028	Lê Thanh	Bình	Khá	3,35	Khá	103.750	17	1.763.750	17	
5	23001086	Mai Thanh Hoài	Tâm	Khá	3,18	Khá	103.750	17	1.763.750	17	
6	23001575	Nguyễn Hùng	Vỹ	Khá	3,18	Khá	103.750	17	1.763.750	18	
7	23801028	Đặng Minh	Khôi	Khá	3,18	Khá	103.750	17	1.763.750	22	
8	23001526	Phan Huệ	Ngạn	Khá	3,13	Khá	103.750	17	1.763.750	17	
9	23801026	Phạm Công	Thuấn	Tốt	3,13	Khá	103.750	17	1.763.750	24	
10	23001040	Lê Quốc	Toán	Tốt	3,12	Khá	103.750	17	1.763.750	17	
11	23001027	Nguyễn Văn	Trọng	Khá	3,11	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
12	23001405	Phạm Tiến	Đạt	Khá	3,11	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
13	23001202	Đặng Hoàng	Minh	Tốt	3,06	Khá	103.750	17	1.763.750	18	
14	23001026	Nguyễn Việt	Nam	Khá	3,00	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
15	23001084	Phan Trọng	Phúc	Khá	3,00	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
16	23001314	Huỳnh Thanh	Tâm	Khá	3,00	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
17	23801054	Nguyễn Hoàng	Phúc	Khá	3,00	Khá	103.750	17	1.763.750	22	

TT	Mssv	Họ và tên		Xếp loại RL1	Điểm TBCHT HK1	Loại chung	Đơn giá học bổng (Đvt: đồng/TC)	Số TC	Thành tiền (Đvt: đồng)	TC đăng ký HK1	Ghi chú
18	23001022	Nguyễn Đăng	Thi	Khá	2,95	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
19	23001030	Trương Đan	Huy	Khá	2,95	Khá	103.750	17	1.763.750	21	
20	23001505	Trần Huỳnh Gia	Hưng	Khá	2,95	Khá	103.750	17	1.763.750	23	
21	23001250	Hàng Văn	Quý	Khá	2,94	Khá	103.750	17	1.763.750	17	
22	23001097	Phan Minh	Thoại	Khá	2,89	Khá	103.750	17	1.763.750	18	
23	23001546	Trần Anh	Duy	Tốt	2,88	Khá	103.750	17	1.763.750	17	
24	23001125	Hồ Vũ	Khương	Tốt	2,85	Khá	103.750	17	1.763.750	20	
25	23001507	Nguyễn Võ Nhật	Duy	Khá	2,83	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
26	23001122	Lê Phước	Chơn	Tốt	2,80	Khá	103.750	17	1.763.750	20	
27	23801061	Trần Nghĩa	Nhân	Khá	2,80	Khá	103.750	17	1.763.750	20	
28	23001151	Nguyễn Minh	Huy	Khá	2,79	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
29	23001139	Trần Minh	Quốc	Tốt	2,78	Khá	103.750	17	1.763.750	18	
30	23001489	Trương Minh	Huy	Khá	2,75	Khá	103.750	17	1.763.750	20	
31	23001538	Phạm Thanh	Trung	Khá	2,74	Khá	103.750	17	1.763.750	20	
32	23801016	Phan Trường	Nhựt	Tốt	2,74	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
33	23001410	Huỳnh Khải	Minh	Khá	2,72	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
34	23001563	Đặng Trần Nguyên	Vĩ	Khá	2,72	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
35	23001124	Nguyễn Tấn	Lộc	Khá	2,71	Khá	103.750	17	1.763.750	21	
36	23001210	Huỳnh Thị Bảo	Ngọc	Tốt	2,71	Khá	103.750	17	1.763.750	17	
37	23001388	Trần Tiến	Đạt	Tốt	2,71	Khá	103.750	17	1.763.750	18	
38	23801012	Danh Minh	Trường	Khá	2,70	Khá	103.750	17	1.763.750	20	
39	23001262	Dương Thành	Đạt	Khá	2,68	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
40	23001146	Phạm Đăng	Huy	Khá	2,67	Khá	103.750	17	1.763.750	21	
41	23001363	Tô Minh	Toàn	Tốt	2,67	Khá	103.750	17	1.763.750	19	

TT	Mssv	Họ và tên		Xếp loại RL1	Điểm TBCHT HK1	Loại chung	Đơn giá học bổng (Đvt: đồng/TC)	Số TC	Thành tiền (Đvt: đồng)	TC đăng ký HK1	Ghi chú
42	23001404	Nguyễn Minh	Thư	Khá	2,67	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
43	23001522	Lê Thành	Lợi	Khá	2,67	Khá	103.750	17	1.763.750	18	
44	23801035	Ngô Minh	Hoàng	Tốt	2,64	Khá	103.750	17	1.763.750	22	
45	23001019	Trần Thanh	Kha	Khá	2,63	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
46	23001554	Châu Hải	Dương	Khá	2,61	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
47	23001574	Võ Thành	Nhân	Tốt	2,61	Khá	103.750	17	1.763.750	18	
48	23001127	Tổng Thanh	Tín	Khá	2,60	Khá	103.750	17	1.763.750	21	
49	23001054	Nguyễn Thanh	Tiến	Khá	2,59	Khá	103.750	17	1.763.750	17	
50	23001118	Nguyễn Thành	Được	Tốt	2,59	Khá	103.750	17	1.763.750	22	
51	23001255	Nguyễn Gia	Huy	Khá	2,59	Khá	103.750	17	1.763.750	18	
52	23001576	Nguyễn Thanh	Tùng	Khá	2,59	Khá	103.750	17	1.763.750	18	

2.ĐH.CNCTM 2023

53	23802001	Phạm Anh	Khoa	Khá	3,16	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
54	23002006	Nguyễn Thành	Trung	Khá	2,71	Khá	103.750	17	1.763.750	21	

3.ĐH.CNKTDĐT 2023

55	23003062	Trương Nhựt	Hòa	Tốt	3,12	Khá	103.750	17	1.763.750	17	
56	23003021	Trần Thanh	Thùy	Khá	3,00	Khá	103.750	17	1.763.750	20	
57	23003031	Nguyễn Trung	Trực	Khá	2,79	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
58	23003007	Đình Chí	Vinh	Khá	2,78	Khá	103.750	17	1.763.750	24	
59	23003083	Châu Thái	Nguyễn	Khá	2,70	Khá	103.750	17	1.763.750	20	
60	23803004	Võ Chí	Hiếu	Khá	2,68	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
61	23003048	Huỳnh Thanh	Trạng	Khá	2,67	Khá	103.750	17	1.763.750	18	
62	23003030	Lê Thành	Đạt	Khá	2,56	Khá	103.750	17	1.763.750	18	

4.ĐH.CNTT 2023

63	23004191	Nguyễn Thành Thanh	Tùng	Xuất sắc	3,85	Xuất sắc	311.250	17	5.291.250	20	
----	----------	--------------------	------	----------	------	----------	---------	----	-----------	----	--

TT	Mssv	Họ và tên		Xếp loại RL1	Điểm TBCHT HK1	Loại chung	Đơn giá học bổng (Đvt: đồng/TC)	Số TC	Thành tiền (Đvt: đồng)	TC đăng ký HK1	Ghi chú
64	23004071	Trần Vĩnh	Dạt	Tốt	4,00	Giỏi	207.500	17	3.527.500	18	
65	23004283	Đặng Ngọc	Chương	Tốt	3,58	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
66	23004169	Nguyễn Thanh	Khoa	Tốt	3,47	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
67	23004295	Trần Huỳnh	Khôi	Tốt	3,42	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
68	23004093	Nguyễn Hoàng	Tú	Tốt	3,41	Giỏi	207.500	17	3.527.500	17	
69	23004184	Phạm Thị Thúy	An	Tốt	3,39	Giỏi	207.500	17	3.527.500	18	
70	23004309	Phan Trí	Nguyên	Tốt	3,39	Giỏi	207.500	17	3.527.500	18	
71	23004208	Nguyễn Huỳnh Tuấn	Vũ	Tốt	3,32	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
72	23004224	Nguyễn Quang	Huy	Tốt	3,30	Giỏi	207.500	17	3.527.500	20	
73	23004039	Đỗ Thành	Công	Tốt	3,29	Giỏi	207.500	17	3.527.500	17	

5.ĐH.CNTP 2023

74	23805001	Ngô Nguyễn Thị Thu	Vân	Tốt	3,28	Giỏi	207.500	17	3.527.500	18	
75	23805008	Bùi Khắc	Huy	Khá	3,14	Khá	103.750	17	1.763.750	21	
76	23005090	Trần Ngọc	Trâm	Tốt	3,11	Khá	103.750	17	1.763.750	18	
77	23005032	Lâm Ngọc	Xuyến	Tốt	3,05	Khá	103.750	17	1.763.750	20	
78	23005013	Huỳnh Thị Ngọc	Như	Khá	2,94	Khá	103.750	17	1.763.750	18	
79	23005014	Nguyễn Mai Ngọc	Sương	Tốt	2,94	Khá	103.750	17	1.763.750	18	
80	23005033	Nguyễn Ngọc Tường	Vi	Tốt	2,94	Khá	103.750	17	1.763.750	18	
81	23005047	Hồ Bích	Ngọc	Tốt	2,94	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
82	23005099	Trần Nguyễn Anh	Thư	Tốt	2,85	Khá	103.750	17	1.763.750	21	
83	23005003	Lương Hữu	Linh	Tốt	2,78	Khá	103.750	17	1.763.750	18	

6.ĐH.CNKTCĐT 2023

84	23006022	Trần Chí	Hiếu	Tốt	3,64	Giỏi	207.500	17	3.527.500	17	
85	23006021	Lê Minh	Khang	Tốt	3,17	Khá	103.750	17	1.763.750	18	

7.ĐH.CNKTDK&TDH 2023

TT	Mssv	Họ và tên		Xếp loại RL1	Điểm TBCHT HK1	Loại chung	Đơn giá học bổng (Đvt: đồng/TC)	Số TC	Thành tiền (Đvt: đồng)	TC đăng ký HK1	Ghi chú
86	23007029	Lê	Phát	Xuất sắc	3,75	Xuất sắc	311.250	17	5.291.250	20	
87	23007007	Nguyễn Hồng	Phát	Tốt	3,37	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	

8. ĐH.CNKTC 2023

88	23008004	Phan Tiến	Lợi	Tốt	3,90	Giỏi	207.500	17	3.527.500	21	
89	23008031	Nguyễn Tiến	Duy	Tốt	3,71	Giỏi	207.500	17	3.527.500	21	
90	23808019	Nguyễn Khánh	Tâm	Tốt	3,70	Giỏi	207.500	17	3.527.500	20	
91	23808010	Nguyễn Văn	Tân	Tốt	3,50	Giỏi	207.500	17	3.527.500	21	
92	23008017	Huỳnh Thành	Lộc	Tốt	3,25	Giỏi	207.500	17	3.527.500	20	
93	23008078	Lê Nguyễn Thành	Danh	Tốt	3,25	Giỏi	207.500	17	3.527.500	17	
94	23808018	Trương Minh Hoài	Vinh	Tốt	3,25	Giỏi	207.500	17	3.527.500	20	

9. ĐH.TY 2023

95	23010137	Trần Ngọc	Trâm	Tốt	3,50	Giỏi	207.500	17	3.527.500	21	
96	23010118	Đỗ Tấn	Tính	Tốt	3,42	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
97	23010139	Âu Long	Giang	Tốt	3,37	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
98	23010108	Nguyễn Gia	Bảo	Tốt	3,32	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
99	23010124	Lê Ngọc Bảo	Như	Tốt	3,26	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
100	23010133	Nguyễn Thiện	Nhân	Tốt	3,26	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	

10.ĐH.CTXH 2023

101	23011003	Phan Thị Hồng	Đăng	Xuất sắc	3,82	Xuất sắc	311.250	17	5.291.250	17	
-----	----------	---------------	------	----------	------	----------	---------	----	-----------	----	--

11.ĐH.CNKTN 2023

102	23013061	Lê Tuấn	Khải	Tốt	3,58	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
103	23013049	Dương Lâm Duy	Khánh	Tốt	3,41	Giỏi	207.500	17	3.527.500	17	
104	23013064	Lê Văn	Thuận	Khá	3,11	Khá	103.750	17	1.763.750	19	

12.ĐH.CNSH 2023

105	23014021	Nguyễn Lê Ngọc Gia	Hân	Tốt	3,53	Giỏi	207.500	17	3.527.500	17	
-----	----------	--------------------	-----	-----	------	------	---------	----	-----------	----	--

TT	Mssv	Họ và tên		Xếp loại RL1	Điểm TBCHT HK1	Loại chung	Đơn giá học bổng (Đvt: đồng/TC)	Số TC	Thành tiền (Đvt: đồng)	TC đăng ký HK1	Ghi chú
13.ĐH.DL 2023											
106	23215001	Quách Thanh	Xuân	Xuất sắc	3,85	Xuất sắc	311.250	17	5.291.250	20	
14.ĐH.KINH TẾ 2023											
107	23017047	Võ Hồng	Chăm	Tốt	3,35	Giỏi	207.500	17	3.527.500	17	
108	23017160	Huỳnh Thị Hà	My	Tốt	3,32	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
109	23017069	Đoàn Thị Minh	Thư	Tốt	3,31	Giỏi	207.500	17	3.527.500	17	
110	23017067	Huỳnh Thị Bích	Ngọc	Tốt	3,28	Giỏi	207.500	17	3.527.500	18	
111	23017148	Nguyễn Quỳnh Thùy	Ngọc	Xuất sắc	3,28	Giỏi	207.500	17	3.527.500	18	
112	23017064	Trần Thị Phương	Nhung	Tốt	3,26	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
15.ĐH.LUẬT 2023											
113	23018015	Nguyễn Phạm Trà	My	Khá	3,29	Khá	103.750	17	1.763.750	17	
114	23018007	Diệp Thanh	Thanh	Khá	3,12	Khá	103.750	17	1.763.750	17	
115	23018001	Nguyễn Hoàng	Dung	Tốt	2,79	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
116	23018040	Nguyễn Thị Mỹ	Xuyên	Khá	2,76	Khá	103.750	17	1.763.750	17	
16.ĐH KTCTXD 2023											
117	23020018	Lê Hữu	Phước	Khá	2,64	Khá	103.750	17	1.763.750	22	
17.ĐH.QTĐVDLV LH 2023											
118	23021022	Huỳnh Hoàng Thúy	Vy	Tốt	3,55	Giỏi	207.500	17	3.527.500	20	
18.ĐH.KHMT 2023											
119	23022006	Nguyễn Thị Ánh	Như	Xuất sắc	3,43	Giỏi	207.500	17	3.527.500	21	
19.ĐH.KTHH 2023											
120	23024009	Nguyễn Thị Cẩm	Tiên	Tốt	3,25	Giỏi	207.500	17	3.527.500	20	
20.ĐH.TMBT 2023											
121	23025011	Huỳnh Thanh	Vy	Tốt	3,29	Giỏi	207.500	17	3.527.500	17	
122	23025009	Nguyễn Thị Nguyệt	Nhi	Tốt	2,56	Khá	103.750	17	1.763.750	18	
21.ĐH.KTOTO ĐIỆN 2023											
123	23026051	Đoàn Ngọc	Giáp	Khá	3,16	Khá	103.750	17	1.763.750	19	

TT	Mssv	Họ và tên		Xếp loại RL1	Điểm TBCHT HK1	Loại chung	Đơn giá học bổng (Đvt: đồng/TC)	Số TC	Thành tiền (Đvt: đồng)	TC đăng ký HK1	Ghi chú
124	23026037	Trần Hiếu	Học	Khá	3,11	Khá	103.750	17	1.763.750	18	
125	23026050	Lâm Văn	Phúc	Khá	2,70	Khá	103.750	17	1.763.750	20	
22. DH.Logistic&QLCCU 2023											
126	23027003	Châu Ngọc	Mai	Tốt	3,44	Giỏi	207.500	17	3.527.500	17	
127	23027013	Nguyễn Tuyết	Như	Tốt	3,33	Giỏi	207.500	17	3.527.500	18	
23. DH. TT ĐPT 2023											
128	23029061	Lê Phạm Ngọc Như Kim	Cương	Xuất sắc	3,70	Xuất sắc	311.250	17	5.291.250	21	
129	23029012	Nguyễn Phúc Quỳnh	Như	Tốt	3,56	Giỏi	207.500	17	3.527.500	18	
130	23029033	Trần Thành	Đạt	Tốt	3,28	Giỏi	207.500	17	3.527.500	18	

Danh sách gồm có 130 sinh viên

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 04 năm 2025



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Thanh Tùng



**DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 49 ĐẠI HỌC
ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP**

HỌC KỲ I - NĂM HỌC: 2024 - 2025

(Kèm theo quyết định số: 35/QĐ-DHSPKTVL-CTSV ngày 29 tháng 04 năm 2025)

TT	Mssv	Họ và tên		Xếp loại RL1	Điểm TBCHT HK1	Loại chung	Đơn giá học bổng (Đvt: đồng/TC)	Số TC	Thành tiền (Đvt: đồng)	TC đăng ký HK1	Ghi chú
1.ĐH.CNKTOTO 2024											
1	24001378	Nguyễn Quốc	Sĩ	Xuất sắc	3,80	Xuất sắc	311.250	17	5.291.250	17	
2	24001326	Nguyễn Minh	Trọng	Tốt	3,60	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
3	24001477	Nguyễn Chí	Bảo	Tốt	3,53	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
4	24001142	Nguyễn Minh	Triết	Tốt	3,20	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
5	24001507	Lê Trọng	Nhân	Tốt	3,20	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
6	24001058	Nguyễn Huỳnh Hữu	Phúc	Khá	3,47	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
7	24001105	Lê Đặng Minh	Đức	Khá	3,47	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
8	24001440	Lê Hiếu	Nhân	Khá	3,33	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
9	24001429	Lê Ngô Quốc	Hùng	Khá	3,27	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
10	24001443	Nguyễn Lâm Ngọc	Pin	Khá	3,27	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
11	24001020	Nguyễn Văn Huy	Thái	Khá	3,20	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
12	24001021	Phạm Hữu	Nghĩa	Khá	3,20	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
13	24001379	Hồ Tấn	Duy	Khá	3,20	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
14	24001239	Nguyễn Duy	Anh	Khá	3,13	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
15	24001344	Nguyễn Hoàng	Hiệp	Khá	3,13	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
16	24001372	Nguyễn Mai	Triệu	Khá	3,13	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
17	24801022	Nguyễn Hoàng	Phúc	Tốt	3,13	Khá	103.750	17	1.763.750	21	

TT	Mssv	Họ và tên		Xếp loại RL1	Điểm TBCHT HK1	Loại chung	Đơn giá học bổng (Đvt: đồng/TC)	Số TC	Thành tiền (Đvt: đồng)	TC đăng ký HK1	Ghi chú
18	24001080	Lê Thanh Huy	Hùng	Tốt	3,07	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
19	24001148	Châu Văn	Phước	Khá	3,07	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
20	24001091	Lê Huỳnh Bảo	An	Khá	3,00	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
21	24001108	Võ Nhật	Thành	Tốt	3,00	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
22	24001309	Nguyễn Trọng	Nhân	Khá	3,00	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
23	24001402	Phan Văn Tuấn	Khang	Khá	3,00	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
24	24001418	Nguyễn Ngọc	Hải	Khá	3,00	Khá	103.750	17	1.763.750	17	
25	24001131	Lê Thanh	Bình	Khá	2,93	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
26	24001137	Trần Trọng	Nhân	Khá	2,93	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
27	24001149	Trần Lương Gia	Toàn	Khá	2,93	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
28	24001367	Nguyễn Phan Minh	Tỉnh	Khá	2,93	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
29	24001081	Võ Thành	Vinh	Khá	2,87	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
30	24001473	Trần Phú	Thảo	Tốt	2,87	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
31	24801023	Huỳnh Quốc	Thái	Tốt	2,87	Khá	103.750	17	1.763.750	21	
32	24001019	Nguyễn Thành	Hiệp	Khá	2,80	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
33	24001083	Huỳnh Trí	Dũng	Khá	2,80	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
34	24001120	Lê Hoàng	Ân	Khá	2,80	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
35	24001395	Nguyễn Quốc	Cường	Khá	2,80	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
36	24001168	Trần Minh	Sang	Khá	2,73	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
37	24001352	Cao Lâm Thái	Khang	Khá	2,73	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
38	24001442	Nguyễn Hiếu	Tỉnh	Khá	2,73	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
39	24801004	Nguyễn Hoàng	Huy	Tốt	2,73	Khá	103.750	17	1.763.750	21	
40	24001010	Nguyễn Thiện	Nhân	Khá	2,67	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
41	24001025	Huỳnh Dương	Trí	Khá	2,67	Khá	103.750	17	1.763.750	19	

TT	Mssv	Họ và tên		Xếp loại RL1	Điểm TBCHT HK1	Loại chung	Đơn giá học bổng (Đvt: đồng/TC)	Số TC	Thành tiền (Đvt: đồng)	TC đăng ký HK1	Ghi chú
42	24001283	Đặng Nhật	Lâm	Khá	2,67	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
43	24001491	Trần Đình	Chương	Tốt	2,67	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
44	24201003	Phạm Quốc	Đạt	Tốt	2,64	Khá	103.750	17	1.763.750	18	

2.ĐH.CNCTM 2024

45	24002001	Trần Tấn	Tài	Khá	3,00	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
46	24002010	Trần Nhựt	Hào	Tốt	2,71	Khá	103.750	17	1.763.750	19	

3.ĐH.CNKTTĐDT 2024

47	24803004	Trần Ngọc	Quý	Tốt	4,00	Giỏi	207.500	17	3.527.500	17	
48	24803009	Trần Nhật	Khanh	Tốt	3,73	Giỏi	207.500	17	3.527.500	17	
49	24003071	Lý Chí	Nghĩa	Tốt	3,64	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
50	24003034	Lê Thị Nhật	Nam	Tốt	3,43	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
51	24003103	Nguyễn Phạm Thanh	Duy	Tốt	3,43	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	

4.ĐH.CNTT 2024

52	24004119	Nguyễn Hoàng	Kha	Tốt	3,31	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
53	24004061	Biện Thị Kim	Khánh	Tốt	3,23	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
54	24004187	Nguyễn Hoàng	Duy	Tốt	3,23	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
55	24004204	Nguyễn Minh	Khang	Khá	3,46	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
56	24004264	Mã Tuấn	Duy	Khá	3,38	Khá	103.750	17	1.763.750	14	
57	24004282	Nguyễn Hữu	Kha	Khá	3,38	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
58	24004161	Nguyễn Trung	Kiên	Khá	3,31	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
59	24004223	Đỗ Trọng	Nhân	Khá	3,31	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
60	24004238	Đoàn Mai Hữu	Trực	Khá	3,31	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
61	24004244	Phùng Xuân Hồng	An	Khá	3,23	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
62	24004248	Nguyễn Hoài	Nam	Khá	3,23	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
63	24004191	Trần Thành	Đạt	Khá	3,15	Khá	103.750	17	1.763.750	19	

TT	Mssv	Họ và tên		Xếp loại RL1	Điểm TBCHT HK1	Loại chung	Đơn giá học bổng (Đvt: đồng/TC)	Số TC	Thành tiền (Đvt: đồng)	TC đăng ký HK1	Ghi chú
64	24004236	Phạm Minh	Hào	Khá	3,15	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
65	24004235	Lê Phạm Gia	Huy	Khá	3,08	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
66	24004278	Trần Trí	Thức	Khá	3,08	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
67	24004098	Nguyễn Đình Khánh	Băng	Tốt	3,00	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
68	24004106	Nguyễn Quan	Vinh	Khá	3,00	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
69	24004245	Bùi Thị Tuyết	Ngân	Khá	3,00	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
70	24004020	Nguyễn Khánh	Băng	Tốt	2,92	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
71	24004043	Huỳnh Hoài	Thu	Khá	2,92	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
72	24004109	Nguyễn Duy	Khương	Khá	2,92	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
73	24004117	Lâm Khánh	Ngọc	Tốt	2,92	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
74	24004156	Ngô Hoàng	Tâm	Khá	2,92	Khá	103.750	17	1.763.750	19	

5.ĐH.CNTP 2024

75	24005029	Mai Tuấn	Kiệt	Tốt	3,33	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
76	24805004	Đoàn Thị Hoài	Như	Khá	3,55	Khá	103.750	17	1.763.750	17	
77	24005028	Trương Thị Hồng	Diệp	Khá	3,17	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
78	24005050	Lê Khánh	Vân	Khá	3,17	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
79	24005069	Nguyễn Ngọc	Hường	Khá	3,17	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
80	24805007	Lưu Giao	Linh	Tốt	3,09	Khá	103.750	17	1.763.750	17	
81	24005061	Dương Gia	Bảo	Khá	3,00	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
82	24005066	Huỳnh Thị Huỳnh	Lê	Khá	3,00	Khá	103.750	17	1.763.750	17	
83	24805002	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	Tốt	3,00	Khá	103.750	17	1.763.750	17	

6.ĐH.CNKTCĐT 2024

84	24006005	Võ Minh	Quân	Khá	3,40	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
85	24006024	Nguyễn Dương Thế Hoàng	Minh	Khá	3,20	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
86	24006001	Nguyễn Ngọc Thiện	Khoa	Tốt	3,13	Khá	103.750	17	1.763.750	19	

TT	Mssv	Họ và tên		Xếp loại RL1	Điểm TBCHT HK1	Loại chung	Đơn giá học bổng (Đvt: đồng/TC)	Số TC	Thành tiền (Đvt: đồng)	TC đăng ký HK1	Ghi chú
87	24006004	Nguyễn Phúc	Tiến	Khá	3,00	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
7.ĐH.CNKTĐK&TĐH 2024											
88	24807003	Nguyễn Văn	Trọng	Tốt	3,64	Giỏi	207.500	17	3.527.500	17	
89	24807001	Võ Thanh	Ngọc	Tốt	3,36	Giỏi	207.500	17	3.527.500	17	
8.ĐH.CNKTCK 2024											
90	24808006	Trần Văn	Duy	Xuất sắc	3,79	Xuất sắc	311.250	17	5.291.250	17	
91	24008084	Nguyễn Bá	Toàn	Tốt	4,00	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
92	24808005	Võ Văn	Dương	Tốt	3,57	Giỏi	207.500	17	3.527.500	17	
93	24808009	Lê Diệp Minh	Tiến	Tốt	3,57	Giỏi	207.500	17	3.527.500	17	
9.ĐH.TY 2024											
94	24010045	Đỗ Nguyễn Quỳnh	Trâm	Tốt	3,57	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
95	24010125	Nguyễn Anh	Khoa	Tốt	3,50	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
96	24010127	Huỳnh Thị Mỹ	Tiên	Tốt	3,43	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
97	24010034	Phạm Minh	Thư	Tốt	3,29	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
98	24010126	Trần Lê Cát	Tiên	Tốt	3,29	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
99	24010129	Lê Hoàng Kim	Ngân	Tốt	3,29	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
10.ĐH.CTXH 2024											
100	24011018	Lê Thị Mỹ	Thanh	Tốt	2,87	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
101	24011023	Nguyễn Trọng	Nhân	Tốt	2,87	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
11.ĐH.CNKTN 2024											
102	24013017	Trần Thế	Thanh	Tốt	3,27	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
103	24013032	Nguyễn Ngọc	Toàn	Tốt	3,20	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
104	24013039	Nguyễn Hoàng Khánh	Duy	Tốt	3,20	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
105	24013025	Phan Nhựt	Duy	Khá	3,07	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
106	24013078	Lê Bùi Phúc	Khang	Tốt	3,00	Khá	103.750	17	1.763.750	19	

TT	Mssv	Họ và tên		Xếp loại RL1	Điểm TBCHT HK1	Loại chung	Đơn giá học bổng (Đvt: đồng/TC)	Số TC	Thành tiền (Đvt: đồng)	TC đăng ký HK1	Ghi chú
12.ĐH.CNSH 2024											
107	24014001	Trần Minh	Nhật	Tốt	3,50	Giỏi	207.500	17	3.527.500	18	
13.ĐH.DL 2024											
108	24015012	Võ Kim	Ngân	Tốt	3,43	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
109	24015027	Lê Thanh	Tú	Tốt	3,36	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
14.ĐH.KINH TẾ 2024											
110	24017005	Lê Thanh	Huệ	Xuất sắc	3,79	Xuất sắc	311.250	17	5.291.250	19	
111	24017037	Nguyễn Thị Thu	Thảo	Xuất sắc	3,79	Xuất sắc	311.250	17	5.291.250	19	
112	24017075	Võ Lệ	Trinh	Tốt	3,79	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
113	24017168	Phạm Thị Minh	Thư	Tốt	3,64	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
114	24017019	Phạm Duy	Khanh	Tốt	3,57	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
115	24017096	Trần Thị Huỳnh	Hân	Tốt	3,57	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
116	24017104	Nguyễn Thị Huyền	Trân	Tốt	3,57	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
15.ĐH.LUẬT 2024											
117	24018087	Huỳnh Thanh	Đông	Tốt	3,29	Giỏi	207.500	17	3.527.500	17	
118	24018073	Phan Ngọc	Hân	Tốt	3,21	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
119	24018064	Bùi Nguyễn Linh	Đang	Khá	2,93	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
120	24018065	Nguyễn Thị Kim	Ngân	Khá	2,86	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
121	24018024	Nguyễn Khôi	Nguyên	Khá	2,79	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
122	24018066	Hồ Như	Ái	Khá	2,79	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
16.ĐH.CNKT CKDL 2024											
123	24019006	Nguyễn Ngọc	Ben	Tốt	2,63	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
17.ĐH.KTCTXD 2024											
124	24020002	Lê Gia	Quy	Tốt	3,31	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
125	24020011	Lê Phạm Thùy	Trang	Tốt	3,23	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
18.ĐH.QTDVDLVLH 2024											
126	24021029	Lương Nguyễn Ngọc	Quỳnh	Tốt	3,71	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
127	24021046	Đặng Nhã Đan	Khanh	Tốt	3,57	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	

TT	Mssv	Họ và tên		Xếp loại RL1	Điểm TBCHT HK1	Loại chung	Đơn giá học bổng (Đvt: đồng/TC)	Số TC	Thành tiền (Đvt: đồng)	TC đăng ký HK1	Ghi chú
19. DH.KHMT 2024											
128	24022007	Trần Thanh	Đặng	Tốt	4,00	Giỏi	207.500	17	3.527.500	11	
20. DH.KTHH 2024											
129	24024010	La Thiên	Phước	Khá	3,43	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
21. DH.TMDT 2024											
130	24025010	Nguyễn Như	Hào	Tốt	3,36	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
22. DH.KTOTO ĐIỆN 2024											
131	24026065	Đặng Nguyễn Anh	Khoa	Tốt	3,77	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
132	24026078	Nguyễn Thành	Hậu	Khá	3,46	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
133	24026023	Nguyễn Huy	Hoàng	Khá	3,15	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
134	24026049	Nguyễn Quốc	Thái	Khá	3,00	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
135	24026077	Nguyễn Minh	Tường	Khá	2,92	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
136	24026019	Phạm Thành	Nhân	Tốt	2,85	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
137	24026067	Bùi Phú	Thịnh	Khá	2,85	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
138	24026079	Trần Minh	Quan	Khá	2,85	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
23. DH.Logistic&QLCCU 2024											
139	24027007	Bùi Hữu Anh	Tỷ	Tốt	3,43	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
140	24027033	Lâm Ngọc	Giàu	Tốt	3,21	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
141	24027009	Đào Minh	Trí	Khá	3,14	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
24. DH.KDQT 2024											
142	24028003	Cao Thị Ngọc	Kiều	Khá	3,14	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
25. DH. TT ĐPT 2024											
143	24029062	Nguyễn Phương	Trà	Tốt	3,36	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	
144	24029013	Lê Hùng	Minh	Khá	3,14	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
145	24029015	Dương Huỳnh Thảo	Nguyên	Khá	3,14	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
146	24029088	Nguyễn Anh	Tường	Khá	3,14	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
147	24029036	Nguyễn Trần Bảo	Vy	Khá	3,07	Khá	103.750	17	1.763.750	19	

TT	Mssv	Họ và tên		Xếp loại RL1	Điểm TBC/HT HK1	Loại chung	Đơn giá học bổng (Đvt: đồng/TC)	Số TC	Thành tiền (Đvt: đồng)	TC đăng ký HK1	Ghi chú
148	24029068	Nguyễn Huỳnh Anh	Thy	Khá	3,00	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
149	24029090	Huỳnh Ngọc	Trân	Tốt	3,00	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
150	24029101	Nguyễn Ngọc Quang	Minh	Khá	3,00	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
151	24029004	Nguyễn Trung	Tín	Tốt	2,93	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
152	24029093	Trần Huỳnh Mỹ	Kim	Khá	2,93	Khá	103.750	17	1.763.750	19	
26. ĐH.GDH 2024											
153	24030015	Tô Hồng	Y	Tốt	3,20	Giỏi	207.500	17	3.527.500	19	

Danh sách gồm có 153 sinh viên

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 04 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Thanh Hùng

